

UBND TỈNH NINH BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THUỶ
★★★

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026

1. Báo cáo tình hình tài chính.
2. Kết quả sản xuất kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận báo cáo:

.....

Năm 2026

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Xuân Thủy

Mẫu số B01-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

Địa chỉ: Xã Giao Thủy, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		11.732.887.782	11.486.201.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.395.634.821	6.313.405.953
1. Tiền	111		10.395.634.821	6.313.405.953
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		3.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.889.972	25.226.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	71.885.000	49.255.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	64.259.972	25.226.972
7. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.255.000)	(49.255.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.071.598.641	1.483.014.078
1. Hàng tồn kho	141		1.071.598.641	1.483.014.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.764.348	164.554.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	5.7	178.764.348	164.554.848
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		858.145.807.936	851.231.532.023
II. Tài sản cố định	220		857.463.989.362	851.034.361.672
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	857.094.205.531	850.664.577.841
- Nguyên giá	222		979.833.187.313	969.671.485.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.738.981.782)	(119.006.907.322)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	369.783.831	369.783.831
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.115.715)	(414.115.715)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10		
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		681.818.574	197.170.351

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	681.818.574	197.170.351
Tổng cộng tài sản	270		869.878.695.718	862.717.733.874
C. Nợ phải trả	300		2.344.113.480	1.032.519.209
I. Nợ ngắn hạn	310		2.344.113.480	1.032.519.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.730.997.723	685.997.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	93.841.678	20.339.420
4. Phải trả người lao động	314		3.235.000	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	277.143.224	280.695.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		238.895.855	45.486.855
II. Nợ dài hạn	330			
D. Vốn chủ sở hữu	400		867.534.582.238	861.685.214.665
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	867.534.582.238	861.685.214.665
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		867.041.317.129	861.092.645.327
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.271.272	289.575.501
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			190.271.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		190.271.272	99.304.229
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		869.878.695.718	862.717.733.874

Giao Thủy, ngày 18 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Vũ Văn Mạnh

Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
01	02	03	04	05	06	07
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	5.15	9.644.115.869	7.738.956.576	25.486.252.580	23.260.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		9.644.115.869	7.738.956.576	25.486.252.580	23.260.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	7.752.040.623	5.839.213.571	22.052.567.191	19.700.134.708
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		1.892.075.246	1.899.743.005	3.433.685.389	3.559.865.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	91.279.100	84.250.200	110.247.100	94.793.849
7. Chi phí tài chính	22		-		-	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	1.897.095.246	2.013.688.205	3.438.705.389	3.673.810.492
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		86.259.100	(29.695.000)	105.227.100	(19.151.351)
11. Thu nhập khác	31		30.962.909	142.095.000	30.962.909	142.095.000
12. Chi phí khác	32		17.600.000	3.300.000	17.600.000	3.300.000
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	5.19	13.362.909	138.795.000	13.362.909	138.795.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		99.622.009	109.100.000	118.590.009	119.643.649
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20.624.402	18.547.000	24.418.002	20.339.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		78.997.607	90.553.000	94.172.007	99.304.229

Giao Thủy, ngày 18 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Văn Mạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chi tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026 VNĐ	Năm 2025 VNĐ
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	119.643.649	118.590.009
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	530.375.288	604.629.977
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.250.200)	(110.247.100)
	- Các khoản dự phòng		-	-
	- Chi phí lãi vay	06	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	565.768.737	612.972.886
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	75.872.500	840.769.594
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(411.415.437)	789.380.682
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.098.795.013)	10.412.040.650
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	484.648.223	(297.780.697)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.729.678)	(44.869.771)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.020.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(193.409.000)	(222.890.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(617.059.668)	12.096.643.344
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(49.419.400)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.500.000.000)	(9.400.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	5.800.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.250.200	110.247.100
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.465.169.200)	(3.489.752.900)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.082.228.868)	8.606.890.444
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.395.634.821	3.008.146.599
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.313.405.953	11.615.037.043

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giao Thủy, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Vũ Văn Mạnh

Nguyễn Thị Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 05/08/2025 do phòng doanh nghiệp – Sở tài chính tỉnh Ninh Bình cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 827.979.736.712 VND (Tám trăm hai mươi bảy tỷ chín trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phản ánh các khoản đầu tư mà công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm lập báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không bao gồm các khoản đã trình bày trong chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”

4.4 Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản

4.8 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.9 Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ, sản phẩm hàng được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	333.701.198	110.590.080
Tiền gửi ngân hàng	5.979.704.755	10.285.044.741
Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	6.313.405.953	10.395.634.821

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

5.2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.	3.500.000.000	3.500.000.000	0	0

5.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	49.255.000	71.885.000
Ban QLDA huyện Xuân Trường	-	22.630.000
Cty TNHH MTV Quang Điện - Điện tử	49.255.000	49.255.000

5.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	-	-

5.5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	25.000.000	55.000.000
Tô Văn Quyền	25.000.000	55.000.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Các khoản phải thu khác	226.972	9.259.972
Tổng	25.226.972	64.259.972

5.6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên Vật liệu	250.777.980	275.773.061
Công cụ dụng cụ	141.430.580	153.580.580
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.090.805.518	642.245.000
Cộng	1.483.014.078	1.071.598.641

5.7. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	31/03/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	(178.764.348)	14.209.500	0	(164.554.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.522.098	18.547.000	39.729.678	20.339.420
Thuế thu nhập cá nhân	445.000	-	445.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		17.400.000	17.400.000	-
Thuế môn bài		-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	
Tổng	(136.797.250)	50.156.500	57.574.678	(144.215.428)
Phải thu	(178.764.348)			(164.554.848)
Phải nộp	41.967.098			20.339.420

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Tổng
* Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	550.731.761.874	4.078.722.120	1.984.700.000	3.172.548.042	419.865.455.277	979.833.187.313
Tăng trong kỳ	0		0	49.419.400	0	49.419.400
XDCS hoàn thành						
Tăng khác						
Giảm trong kỳ	10.211.121.550	0	0	0		10.211.121.550
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2026	540.520.640.324	4.078.722.120	1.984.700.000	3.221.967.442 0	419.865.455.277	969.671.485.163
* Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	98.700.414.595	3.966.838.311	1.984.700.000	3.030.948.042	15.056.080.834	122.738.981.782
Tăng trong kỳ	508.654.938	4.475.350	0	17.245.000	0	530.375.288
Khấu hao trong kỳ	508.654.938	4.475.350		17.245.000	0	530.375.288
Giảm trong kỳ	4.262.449.748	0	0	0	0	4.262.449.748
Thanh lý nhượng bán	4.262.449.748					4.262.449.748
Giảm khác	0	0				0
Số dư tại ngày 30/06/2026	94.946.619.785	3.971.313.661	1.984.700.000	3.048.193.042 0	15.056.080.834	119.006.907.322
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	452.031.347.279	111.883.809	0	141.600.000	404.809.374.443	857.094.205.531
Tại ngày 30/06/2026	445.574.020.539	107.408.459	0	173.774.400	404.809.374.443	850.664.577.841

5.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831
Tăng trong kỳ			
tăng khác			
Số cuối kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831

5.10 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng dở dang		
5.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Dài hạn	197.170.351	681.818.574
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí phân bổ	197.170.351	681.818.574
5.12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TV & kiểm định Mai Phương		369.858.000
Công ty CP tư vấn Anh Duy		196.967.000
Công Ty TNHH đầu tư thương mại và XD Hòa Hiệp	57.026.000	
Công ty TNHH Xây dựng và dịch vụ thương mại hoàng Thuận	53.385.000	
Công ty TNHH thương mại Ngọc Tỷ	10.646.000	
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Phú Quang	96.733.000	-
Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Thăng Long	10.248.000	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ Đức Trí	119.750.000	119.750.000
Công ty TNHH nội thất Sao Việt	117.625.034	117.625.034
Công ty CP XD và PT hạ tầng Giao Thủy	42.267.000	-
Cty cổ phần xây dựng và thương mại Triệu Phát		75.420.000
Cty cổ phần TVTK & ĐT xây dựng Sông Hồng	8.471.000	-
Công ty CP & ĐT Hoàng Hà	51.986.000	51.986.000
Công ty CP Du lịch & Thương mại Thiên Trương Travel	47.777.500	47.777.500
Công ty CP đầu tư sản xuất và xây dựng Tây Nam Hải	45.493.000	
Các đối tượng khác	24.590.400	751.614.189
Tổng	685.997.934	1.730.997.723

5.13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	99.420.000	91.761.200
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Quỹ phòng chống thiên tai	132.020.000	115.288.000
Phải trả phải nộp khác	49.255.000	70.094.024
Ông Trần Văn Bích	49.255.000	49.255.000
Ông Phan Đức Thuận	-	-
Bà Đinh Thị Thúy	-	20.839.024
Phải trả phải nộp khác	-	-
Tổng	280.695.000	277.143.224

5.14- VỐN CHỦ SỞ HỮU

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	867.041.317.129	302.993.837	358.117.044	867.702.428.010
Tăng vốn trong năm trước				0
Lợi nhuận trong năm trước			190.271.272	190.271.272
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			353.097.044	353.097.044
Giảm khác			5.020.000	5.020.000
Số cuối năm trước	867.041.317.129	302.993.837	190.271.272	867.534.582.238
Số dư đầu năm nay	867.041.317.129	302.993.837	190.271.272	867.534.582.238
Tăng vốn trong kỳ				0
Lợi nhuận trong kỳ			99.304.229	99.304.229
Phân phối lợi nhuận trong kỳ			0	0
Giảm khác	5.948.671.802			5.948.671.802
Số dư cuối kỳ 30/6/2026	861.092.645.327	302.993.837	289.575.501	861.685.214.665

5.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2025 (VNĐ)	Quý 2-2026 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.644.115.869	7.738.956.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	9.510.524.202	7.738.956.576
Doanh thu hợp đồng tư vấn khảo sát thiết kế	133.591.667	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Giảm giá hàng bán		-
Doanh thu thuần	9.644.115.869	7.738.956.576

5.16. Giá vốn

	Quý 2-2025 (VNĐ)	Quý 2-2026 (VNĐ)
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng	7.621.563.406	5.839.213.571
Giá vốn hợp đồng xây dựng, tư vấn	130.477.217	0
Giảm giá vốn		
Cộng	7.752.040.623	5.839.213.571

5.17. doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2025 (VNĐ)	Quý 2-2026 (VNĐ)
Lãi tiền gửi	91.279.100	84.250.200
Cộng	91.279.100	84.250.200

5.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2025 (VNĐ)	Quý 2-2026 (VNĐ)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.897.095.246	2.013.688.205
Chi phí nhân viên quản lý	1.107.949.000	1.268.724.000
Chi phí đồ dùng + vật liệu quản lý	182.257.323	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	245.186.488	188.573.768
Dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.527.338	301.526.399
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	122.175.097	254.864.038

5.19. Lợi nhuận khác

	Quý 2-2025 (VNĐ)	Quý 2-2026 (VNĐ)
Thu nhập khác	30.962.909	142.095.000
Chi phí khác	17.600.000	3.300.000
Lợi nhuận khác	13.362.909	138.795.000

5.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2-2025 (VNĐ)	Quý 2-2026 (VNĐ)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	99.622.009	109.100.000
Các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế	99.622.009	109.100.000
Thuế TNDN	20.624.402	18.547.000
Chi phí thuế hiện hành	20.624.402	18.547.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Văn Mạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I - 2026	Quý II - 2026
1. Nợ phải thu khó đòi	110		49.225.000	49.255.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		0	0
6. Nợ phải trả quá hạn	156		0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		-84.922.670	-136.797.250
8. Vốn điều lệ	200		827.979.736.712	827.979.736.712
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		2.237.420	50.156.500
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		2.237.420	50.156.500
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		0	0
c) Cô tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		0	0

10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		54.112.000	57.574.678
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		-136.797.250	-144.215.428
12. Tổng quỹ lương	622		4.906.779.000	4.966.871.000
13. Số lao động bình quân (người)	610		198	198
14. Tiền lương bình quân người/quý	623		24.781.712	25.085.207

Giao Thủy, ngày 18 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Vũ Văn Mạnh

CHỦ TỊCH



Đặng Mạnh Dương